

**CÔNG TY
CỔ PHẦN CÁT LỢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 88 /CPCL-TCKT
V/v Công bố thông tin.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI.
- Mã chứng khoán: CLC
- Địa chỉ trụ sở chính: 934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.
- Điện thoại: (028) 37421118.
- Fax: (028) 37420923.
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Hoàng Minh.
Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 (đính kèm);
- Bản giải trình biến động lợi nhuận Quý 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (đính kèm).

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế. Không có

Lý do: Không có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày

17/01/2025 tại đường dẫn: <http://www.catloi.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2024



Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: 934D2 Đường D, Khu Công Nghiệp
Cát Lái (Cụm 2), P.Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Biểu số B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

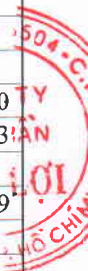
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.841.282.095.680	1.458.100.095.277
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	32.039.406.447	27.684.777.127
1. Tiền	111		32.039.406.447	27.684.777.127
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		345.815.712.275	313.239.003.133
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	338.549.559.575	311.890.357.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.676.722.700	993.429.720
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.589.430.000	355.215.941
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.391.721.925.552	1.094.837.436.546
1. Hàng tồn kho	141	8	1.391.721.925.552	1.094.837.436.546
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		71.705.051.406	22.338.878.471
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	151		12.578.768.623	12.598.108.656
2. Thuế GTGT được khấu trừ (*)	152		59.126.282.783	8.819.418.917
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	921.350.898
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		113.993.727.923	114.004.244.254
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1.510.230.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	1.510.230.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		110.498.801.204	24.862.420.765
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	106.875.855.954	20.344.089.632
- Nguyên giá	222		861.354.910.542	746.854.610.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(754.479.054.588)	(726.510.520.834)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			



TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	3.622.945.250	4.518.331.133
- Nguyên giá	228		19.514.449.299	19.874.199.299
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.891.504.049)	(15.355.868.166)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		105.194.216	87.548.356.984
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		105.194.216	87.548.356.984
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	3.229.348.753	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.770.651.247)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		160.383.750	83.236.505
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		160.383.750	83.236.505
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.955.275.823.603	1.572.104.339.531
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.045.472.119.467	692.896.043.507
I. Nợ ngắn hạn	310		1.024.694.765.723	692.390.048.425
1. Phải trả người bán ngắn hạn (*)	311	12	323.456.984.840	324.969.826.932
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (*)	313	13	14.185.619.695	12.518.821.094
4. Phải trả người lao động	314		29.268.843.546	27.132.041.280
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	458.327.470	524.348.157
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	48.767.580	45.739.660
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	645.046.129.370	310.376.852.783
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.230.093.222	16.822.418.519
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		20.777.353.744	505.995.082
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			



TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.772.353.744	505.995.082
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		19.005.000.000	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		909.803.704.136	879.208.296.024
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	909.803.704.136	879.208.296.024
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		64.847.400.000	64.847.400.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		343.870.353.270	323.138.546.696
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		239.010.120.866	229.146.519.328
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		88.781.032.024	85.170.056.516
- LNST chưa phân phối kỳ này (*)	421b		150.229.088.842	143.976.462.812
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.955.275.823.603	1.572.104.339.531

(*): Số liệu đầu năm đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả Kiểm toán số 172/TB-KTNN ngày 28/06/2024 của Kiểm toán Nhà nước. Xem thêm mục 34 trang 24 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024.

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Nguyễn Đức Huy



Liêu Phước Tính



Nguyễn Hoàng Minh

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: 934 D2 Đường D, Khu CN Cát Lái
(Cụm 2), P. Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức,
TP.HCM

Mẫu số B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2024

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	975.447.976.283	892.445.484.624	3.691.795.747.506	2.970.911.732.676
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	36.811.290	28.627.975	71.931.185	81.703.985
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		975.411.164.993	892.416.856.649	3.691.723.816.321	2.970.830.028.691
4. Giá vốn hàng bán (*)	11	21	852.096.970.914	789.203.225.201	3.284.713.078.582	2.633.920.774.056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		123.314.194.079	103.213.631.448	407.010.737.739	336.909.254.635
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.992.661.439	3.199.722.352	11.669.536.922	10.068.368.647
7. Chi phí tài chính	22	23	24.804.438.204	12.954.778.039	71.024.314.372	53.790.625.095
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.383.467.705	4.359.578.999	19.121.439.107	20.511.794.861
8. Chi phí bán hàng (*)	25	24	15.359.387.365	9.296.428.536	45.179.244.546	34.714.384.478
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	48.771.244.294	28.579.232.921	112.988.621.976	78.418.027.049
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(25+26)]	30		36.371.785.655	55.582.914.304	189.488.093.767	180.054.586.660
11. Thu nhập khác	31	26	190.545.771	25.765.674	2.179.673.948	533.918.381
12. Chi phí khác	32	27	-	-	1.375.769.837	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		190.545.771	25.765.674	803.904.111	533.918.381
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) (*)	50		36.562.331.426	55.608.679.978	190.291.997.878	180.588.505.041
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	28	9.316.975.746	11.616.077.217	40.062.909.036	36.612.042.229
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) (*)	60		27.245.355.680	43.992.602.761	150.229.088.842	143.976.462.812
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	29	936	1.503	5.159	4.929
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	30	936	1.503	5.159	4.929

(*): Số liệu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả Kiểm toán số 172/TB-KTNN ngày 28/06/2024 của Kiểm toán Nhà nước. Xem thêm mục 34 trang 24 và 25 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024.

Người lập biểu


Nguyễn Đức Huy

Kế toán trưởng


Liêu Phước Tính

Giám đốc




Nguyễn Hoàng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế (*)	01		190.291.997.878	180.588.505.041
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		35.390.424.739	19.444.063.529
- Các khoản dự phòng	03		2.770.651.247	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		607.295.242	(222.471.833)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(664.430.274)	(397.865.611)
- Chi phí lãi vay	06		19.121.439.107	20.511.794.861
- Các khoản điều chỉnh khác	07		19.005.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		266.522.377.939	219.924.025.987
- Tăng, giảm các khoản phải thu (*)	09		(77.140.153.030)	(44.469.717.775)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(296.884.489.006)	(68.265.969.719)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) (*)	11		58.449.630.355	55.066.545.256
- Tăng giảm chi phí trả trước (*)	12		(57.807.212)	4.242.970.828
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.187.459.794)	(20.282.080.434)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(43.264.754.384)	(33.398.509.250)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.000.000	28.100.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(19.398.674.027)	(12.458.161.863)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(130.958.329.159)	100.387.203.010
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác.	21		(89.191.529.230)	(41.790.291.148)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác.	22		584.299.852	244.835.185
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(6.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia.	27		80.130.422	153.030.426
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(94.527.098.956)	(41.392.425.537)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.207.682.070.000	1.803.298.894.629
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.873.012.793.413)	(1.766.902.104.217)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(104.830.332.000)	(91.726.540.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		229.838.944.587	(55.329.750.088)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		4.353.516.472	3.665.027.385
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		27.684.777.127	24.018.704.684
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.112.848	1.045.058
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		32.039.406.447	27.684.777.127

(*): Số liệu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả Kiểm toán số 172/TB-KTNN ngày 28/06/2024 của Kiểm toán Nhà nước. Xem thêm mục 34 trang 25 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024.

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Đức Huy

Liêu Phước Tính



Nguyễn Hoàng Minh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/12/2021 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004) với mã số doanh nghiệp là 0303185504.

Vốn điều lệ của Công ty là 262.075.830.000 đồng chia thành 26.207.583 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 13.366.080 cổ phần tương ứng 133.660.800.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.841.503 cổ phần tương ứng 128.415.030.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 934D2 Đường D, Khu Công Nghiệp Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng BO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng;
- Sản xuất đầu lọc thuốc lá.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Việc lập Báo cáo tài chính dựa trên Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi một số điều của Thông tư số 200.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào 31 tháng 12 năm Dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
- Phương tiện vận tải	3 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định thời gian khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Cụ thể, đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, Công ty trích lập dự phòng theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

3.9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

3.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Số dư các tài sản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá bán ra công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 NGOẠI TỆ (TIẾP)

xuân có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3.15 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 20% tính trên tổng thu nhập chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, Công ty TNHH Bao Bi C & A, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	312.228.000	785.825.000
Tiền gửi ngân hàng	31.727.178.447	26.898.952.127
Cộng	32.039.406.447	27.684.777.127

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	338.549.559.575	311.890.357.472
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	13.806.744.602	9.202.608.566
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	62.065.868.857	68.051.811.584
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	138.621.405.947	111.629.031.264
Các khoản phải thu của khách hàng khác	124.055.540.169	123.006.906.058
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c/ Phải thu là khách hàng của các bên liên quan (chi tiết kèm theo thuyết minh số 32)	309.849.610.616	277.838.504.963

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.676.722.700	993.429.720
Công ty TNHH cơ khí xây dựng Hoàng Đình	623.927.700	-
Công ty TNHH Kiểm Toán Và Tư Vấn UHY-chi nhánh tại TP.HCM	-	1.400.000
Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C	-	102.643.000
Công ty TNHH xây lắp Điện Kiến Lập	-	113.992.920
Công ty TNHH kỹ thuật Mai Gia	253.205.000	-
Công ty TNHH Hệ thống thông tin Đại Dương Mới	616.000.000	-
Công ty TNHH TM DV& SX Đồng phục Đan Thanh	113.184.000	211.654.080
Công ty CP tư vấn kiến trúc và xây dựng TPHCM	75.000.000	-
Công ty cổ phần dịch vụ & kỹ thuật cơ điện lạnh R.E.E	2.700.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	295.406.000	563.739.720
b/ Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c/ Trả trước cho người bán các bên liên quan	-	-
Cộng	4.676.722.700	993.429.720



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tạm ứng của nhân viên	791.500.000	67.000.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.797.930.000	285.700.000
Phải thu khác	-	2.515.941
Cộng	2.589.430.000	355.215.941

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	109.885.499.016	83.587.040.314
Nguyên liệu, vật liệu	1.188.493.408.236	928.913.678.364
Công cụ, dụng cụ	23.005.274	27.129.091
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	125.540.520	40.385.674
Thành phẩm	93.057.363.026	82.151.822.243
Hàng hoá	137.109.480	117.380.860
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	1.391.721.925.552	1.094.837.436.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	32.588.631.570	691.036.645.300	15.931.023.077	7.298.310.519	746.854.610.466
- Mua trong năm	849.160.000	119.088.264.269	999.990.000	89.390.909	121.026.805.178
- Thanh lý	(129.871.080)	(4.668.089.130)	(1.155.104.910)	(573.439.982)	(6.526.505.102)
Tại ngày 31/12/2024	<u>33.307.920.490</u>	<u>805.456.820.439</u>	<u>15.775.908.167</u>	<u>6.814.261.446</u>	<u>861.354.910.542</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	(30.954.264.818)	(675.218.766.395)	(13.712.278.548)	(6.625.211.073)	(726.510.520.834)
- Khấu hao trong năm	(457.871.149)	(32.061.945.746)	(1.464.200.440)	(511.021.521)	(34.495.038.856)
- Thanh lý	129.871.080	4.668.089.130	1.155.104.910	573.439.982	6.526.505.102
Tại ngày 31/12/2024	<u>(31.282.264.887)</u>	<u>(702.612.623.011)</u>	<u>(14.021.374.078)</u>	<u>(6.562.792.612)</u>	<u>(754.479.054.588)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	<u>1.634.366.752</u>	<u>15.817.878.905</u>	<u>2.218.744.529</u>	<u>673.099.446</u>	<u>20.344.089.632</u>
Tại ngày 31/12/2024	<u>2.025.655.603</u>	<u>102.844.197.428</u>	<u>1.754.534.089</u>	<u>251.468.834</u>	<u>106.875.855.954</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 726.868.952.913 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2024 là 29.995.474.738 đồng.

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2024 là 473.911.597 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	15.502.607.589	4.371.591.710	19.874.199.299
- Mua mới	-	-	-
- Thanh lý	-	(359.750.000)	(359.750.000)
Tại ngày 31/12/2024	15.502.607.589	4.011.841.710	19.514.449.299
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	(11.942.850.414)	(3.413.017.752)	(15.355.868.166)
- Khấu hao trong năm	(350.140.050)	(545.245.833)	(895.385.883)
- Thanh lý	-	359.750.000	359.750.000
Tại ngày 31/12/2024	(12.292.990.464)	(3.598.513.585)	(15.891.504.049)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	3.559.757.175	958.573.958	4.518.331.133
Tại ngày 31/12/2024	3.209.617.125	413.328.125	3.622.945.250

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 2.954.716.710 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2024 là: 15.502.607.589 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2024 là: 3.209.617.125 đồng.

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá Trị VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		6.000.000.000		-
Công ty TNHH Bao bì C & A	50%	6.000.000.000	-	-
Dự phòng đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		(2.770.651.247)		-
Công ty TNHH Bao bì C & A		(2.770.651.247)		-
Cộng		3.229.348.753		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	323.456.984.840	323.456.984.840	324.969.826.932	324.969.826.932
- Công ty Dr.Franz Feurstein Gmbh	38.353.487.733	38.353.487.733	44.079.071.427	44.079.071.427
- Công ty PT.INDAH KIAT PULP	11.970.990.738	11.970.990.738	3.984.219.703	3.984.219.703
- Công ty Intelligent Joy Int'l Hongkong Limited	18.291.960.900	18.291.960.900	1.858.239.900	1.858.239.900
- Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá	60.027.317.869	60.027.317.869	85.888.513.017	85.888.513.017
- Công ty Nomura	78.782.113.728	78.782.113.728	59.424.385.997	59.424.385.997
- Công ty Gold East Trading (Hong Kong) Company Limited	7.879.058.898	7.879.058.898	-	-
- Công ty Newtoyo	29.983.007.952	29.983.007.952	22.871.441.577	22.871.441.577
- Công ty British American Tobacco	17.556.166.197	17.556.166.197	6.311.156.815	6.311.156.815
- Các khoản phải trả người bán khác	60.612.880.825	60.612.880.825	100.552.798.496	100.552.798.496
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	68.011.683.103	68.011.683.103	92.800.092.429	92.800.092.429

(chi tiết kèm theo thuyết minh số 32)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.316.975.746	12.518.821.094
Thuế thu nhập cá nhân	4.868.643.949	-
Cộng	14.185.619.695	12.518.821.094

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	458.327.470	524.348.157
Cộng	458.327.470	524.348.157

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	48.767.580	45.739.660
Cộng	48.767.580	45.739.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2024		Trong năm		Tại 01/01/2024	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
	<u>VND</u>	<u>nợ</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u>
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh HCM	300.478.554.864	300.478.554.864	1.397.489.208.270	1.261.184.686.843	164.174.033.437	164.174.033.437
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh HCM	266.198.487.681	266.198.487.681	430.367.303.505	164.168.815.824	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	78.369.086.825	78.369.086.825	292.989.592.576	290.320.007.280	75.699.501.529	75.699.501.529
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TPHCM	-	-	86.835.965.649	157.339.283.466	70.503.317.817	70.503.317.817
Cộng	645.046.129.370	645.046.129.370	2.207.682.070.000	1.873.012.793.413	310.376.852.783	310.376.852.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	%	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51,0%	133.660.800.000	133.660.800.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,4%	16.725.400.000	16.725.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4,1%	10.676.080.000	10.676.080.000
Cổ đông khác	38,5%	101.013.550.000	101.013.550.000
Cộng	100%	262.075.830.000	262.075.830.000

17.2 THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN

	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Thặng dư vốn cổ phần	64.847.400.000	64.847.400.000
	64.847.400.000	64.847.400.000

17.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2024 Cổ phiếu	Tại 01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	26.207.583	26.207.583
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	26.207.583	26.207.583
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	26.207.583	26.207.583
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.207.583	26.207.583
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	26.207.583	26.207.583
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

17.4 CỔ TỨC

Trong giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024, Công ty trả cổ tức năm 2023 tỷ lệ 40% trên mệnh giá bằng tiền với tổng số tiền là 104.830.332.000 đồng.

17.5 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	343.870.353.270	323.138.546.696
	343.870.353.270	323.138.546.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.6 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	262.075.830.000	64.847.400.000	289.096.966.329	225.620.413.035	841.640.609.364
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	140.365.487.304	
- Phân phối lợi nhuận năm 2022 (i)	-	-	34.041.580.367	(140.450.356.519)	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	34.041.580.367	(34.041.580.367)	
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(14.045.035.652)	
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(637.200.000)	
+ Chia cổ tức năm 2022 (35%)	-	-	-	(91.726.540.500)	
- Lợi nhuận tăng trong năm (điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả Kiểm toán số 172/TB-KTNN ngày 28/06/2024 của Kiểm toán Nhà nước)	-	-	-	3.610.975.508	
Tại ngày 31/12/2023	262.075.830.000	64.847.400.000	323.138.546.696	229.146.519.328	879.208.296.024
Tại ngày 01/01/2024	262.075.830.000	64.847.400.000	323.138.546.696	229.146.519.328	879.208.296.024
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	150.229.088.842	
- Phân phối lợi nhuận năm 2023 (ii)	-	-	20.731.806.574	(140.365.487.304)	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	20.731.806.574	(20.731.806.574)	
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(14.036.548.730)	
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(766.800.000)	
+ Trả cổ tức năm 2023 (40%)	-	-	-	(104.830.332.000)	
Tại ngày 31/12/2024	262.075.830.000	64.847.400.000	343.870.353.270	239.010.120.866	909.803.704.136

(i) Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế và đã trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 299/NQ-CPCL ngày 25 tháng 05 năm 2023.

(ii) Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế và đã trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 258/NQ-CPCL ngày 27 tháng 05 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	5.161.748.450	5.841.190.085
Ngoại tệ các loại		
- USD	34.067,01	3.988,14
- EUR	1.175,35	1.182,73
- GBP	93,35	99,95
- JPY	20.537,00	21.989,00

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.691.795.747.506	2.970.911.732.676
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	3.647.653.543.847	2.940.235.816.821
Doanh thu bán vật tư, hàng hoá	24.486.522.853	9.668.695.127
Doanh thu gia công, chế biến	1.505.228.568	789.951.393
Doanh thu phế liệu thu hồi	16.877.867.412	18.928.597.124
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.272.584.826	1.288.672.211

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	71.931.185	81.703.985
Cộng	71.931.185	81.703.985

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	3.242.903.629.776	2.604.935.155.081
Giá vốn của vật tư, hàng hoá	23.176.173.910	8.904.900.855
Giá vốn gia công chế biến	942.818.188	323.444.315
Giá vốn phế liệu thu hồi	16.877.867.412	18.928.597.124
Giá vốn của dịch vụ khác	812.589.296	828.676.681
Cộng	3.284.713.078.582	2.633.920.774.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.130.422	153.030.426
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.589.406.500	9.692.866.388
Lãi do đánh giá lại số dư cuối năm	-	222.471.833
Cộng	11.669.536.922	10.068.368.647

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.121.439.107	20.511.794.861
Chiết khấu thanh toán	33.925.100.442	26.299.506.241
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	2.770.651.247	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.599.828.334	6.979.323.993
Lỗ do đánh giá lại số dư cuối năm	607.295.242	-
Cộng	71.024.314.372	53.790.625.095

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Quảng cáo, thị trường	10.648.947.929	983.947.628
Cước vận chuyển, bốc xếp	34.076.750.639	33.283.630.602
Chi phí BH - vật liệu bao bì	55.355.059	65.705.309
Chi phí bằng tiền khác	398.190.919	381.100.939
Cộng	45.179.244.546	34.714.384.478

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	65.951.678.600	54.950.468.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.362.436.556	1.742.065.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.386.567.710	5.665.316.446
Chi phí khác bằng tiền	20.282.939.110	16.060.177.296
Chi phí quỹ khoa học công nghệ	19.005.000.000	-
Cộng	112.988.621.976	78.418.027.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Thu thanh lý TSCĐ	584.299.852	244.835.185
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	123.140.000	131.500.000
Tiền bồi hoàn hàng hóa hư hỏng	1.381.986.518	-
Thu nhập khác	90.247.578	157.583.196
Cộng	2.179.673.948	533.918.381

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí hàng hóa hư hỏng	1.348.958.344	-
Chi phí khác bằng tiền	26.811.493	-
Cộng	1.375.769.837	-

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	190.291.997.878	180.588.505.041
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	10.022.547.302	2.471.706.103
- Các khoản điều chỉnh tăng	10.022.547.302	2.471.706.103
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	200.314.545.180	183.060.211.144
Trong đó:		
- Thu nhập không ưu đãi miễn giảm (Thuế suất 20%)	200.314.545.180	183.060.211.144
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.062.909.036	36.612.042.229
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.062.909.036	36.612.042.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	150.229.088.842	143.976.462.812
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	150.229.088.842	143.976.462.812
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	15.022.908.884	14.803.348.730
Số lượng cổ phiếu bình quân	26.207.583	26.207.583
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	5.159	4.929

Ghi chú:(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 258/NQ-CPCL ngày 27/05/2024.

Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 được xác định theo kế hoạch trích lập các quỹ được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 258/NQ-CPCL ngày 27/05/2024.

30. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	150.229.088.842	143.976.462.812
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	150.229.088.842	143.976.462.812
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	15.022.908.884	14.803.348.730
Số lượng cổ phiếu bình quân	26.207.583	26.207.583
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	5.159	4.929

Ghi chú:(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 258/NQ-CPCL ngày 27/05/2024.

Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 được xác định theo kế hoạch trích lập các quỹ được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 258/NQ-CPCL ngày 27/05/2024.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.051.466.823.653	2.439.870.838.518
Chi phí nhân công	148.537.900.787	129.067.888.770
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.390.424.739	19.444.063.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.848.087.688	61.935.305.018
Chi phí dự phòng sửa chữa lớn	6.107.060.498	5.556.129.106
Chi phí bằng tiền khác	81.475.917.850	54.127.908.070
Chi phí quỹ khoa học công nghệ	19.005.000.000	-
Cộng	3.406.831.215.215	2.710.002.133.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, Công ty TNHH Bao Bì C & A, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thụ (chưa VAT) với các bên liên quan	3.311.365.373.604	2.626.560.843.391
là thành viên Công ty mẹ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	91.240.755.790	69.688.266.824
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	70.063.076.030	82.095.986.598
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	160.325.196.150	132.487.650.256
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	49.729.183.460	68.167.006.408
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	107.280.752.245	80.858.985.107
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	46.305.921.369	31.873.941.784
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	92.701.325.665	61.160.735.289
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.662.363.256.387	1.235.659.219.278
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	149.643.815.120	109.482.103.941
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	680.453.896.805	603.969.727.844
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	1.467.909.800	201.600.000
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	3.097.894.480	9.823.483.963
Công ty Thương mại Miền Nam	67.739.235	56.457.150
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	83.865.700.916	69.203.338.015
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	1.112.579.118	1.347.557.643
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	111.646.371.034	70.484.783.291
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan	16.388.594.277	-
là Công ty liên doanh, liên kết		
Công Ty TNHH Bao Bì C & A	16.388.594.277	-
Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	1.266.604.226.542	1.067.764.613.855
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	41.400.000	38.510.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	11.990.000	4.095.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	382.671.200	469.217.680
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.123.887.164	730.044.819
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	625.818.710	394.451.210
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	1.196.881.011.683	993.351.219.095
Công ty Thương mại Miền Nam	33.450.931.929	32.873.272.778
Trung tâm Đào tạo Vinataba	77.685.183	37.777.776
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	135.080.065	119.367.944
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	33.873.750.608	39.746.657.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là Công ty liên doanh, liên kết Công Ty TNHH Bao Bì C & A	10.319.241.434	-
	10.319.241.434	-
Thu nhập khác từ bên liên quan là thành viên Công ty mẹ Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	90.247.578	157.583.196
	90.247.578	157.583.196

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu khách hàng với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ</i>	300.461.645.115	277.838.504.963
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	12.338.559.129	12.979.937.460
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	10.700.175.454	11.252.271.984
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	17.357.175.612	17.442.166.455
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	6.369.225.565	8.700.223.111
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	10.989.032.128	8.431.987.482
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	13.806.744.602	9.202.608.566
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	138.621.405.947	111.629.031.264
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	7.205.125.598	13.185.244.951
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	62.065.868.857	68.051.811.584
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	44.128.800	2.633.994.655
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	3.885.302.370	6.668.593.822
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	75.289.433	78.646.928
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	17.003.611.620	7.581.986.701
<i>Phải thu khách hàng với các bên liên quan là Công ty liên doanh, liên kết Công Ty TNHH Bao Bì C & A</i>	9.387.965.501	-
	9.387.965.501	-
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả người bán với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ</i>	66.644.947.423	92.800.092.429
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	60.027.317.869	85.888.513.017
Công ty Thương mại Miền Nam	3.857.460.174	4.324.999.264
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	792.134.250	800.666.422
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	1.968.035.130	1.785.913.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp)

	<u>Tại 31/12/2024</u>	<u>Tại 01/01/2024</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả (tiếp)		
<i>Phải trả người bán với các bên liên quan là Công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>1.366.735.680</i>	-
Công Ty TNHH Bao Bi C & A	1.366.735.680	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

		<u>Từ 01/01/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023</u>
		đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
		VND	VND
Châu Tuấn	Chủ tịch	517.896.000	453.502.000
Đỗ Ngọc Quang	Ủy viên	474.412.000	361.330.000
Lê Diễm Anh	Ủy viên	474.412.000	412.567.000
Nguyễn Đức Hạnh	Ủy viên	1.670.114.070	1.570.516.037
Nguyễn Hoàng Minh	Ủy viên, Giám đốc	2.407.278.587	2.278.048.471
Võ Đình Văn	Phó Giám đốc	1.558.737.344	1.431.863.591
Nguyễn Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc	1.392.469.625	1.086.990.000
Cộng		8.495.319.626	7.594.817.099

Thu nhập của Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

		<u>Từ 01/01/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023</u>
		đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
		VND	VND
Trần Thị Ánh	Trưởng ban	1.303.027.046	1.243.703.715
Nguyễn Bắc Tiến Nam	Ủy viên	306.834.000	249.851.000
Đỗ Thu Hà	Ủy viên	306.834.000	270.073.000
Liêu Phước Tính	Kế toán trưởng	1.300.739.583	1.194.240.817
Cộng		3.217.434.629	2.957.868.532



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn tút, giấy sếp, lưỡi gà và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhãn tút VND	Giấy sếp+lưỡi gà VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					-
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	2.523.396.241.585	784.619.265.311	339.566.105.766	44.142.203.659	3.691.723.816.321
Khấu hao và chi phí phân bổ	2.467.212.744.702	701.621.047.518	291.551.616.385	41.046.409.838	3.501.431.818.443
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.183.496.883	82.998.217.793	48.014.489.381	3.095.793.821	190.291.997.878
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.870.586.698	118.066.837.571	-	1.089.380.909	121.026.805.178
Tài sản bộ phận					-
Tài sản không phân bổ					1.955.275.823.603
Tổng tài sản					1.955.275.823.603
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ					1.045.472.119.467
Tổng nợ phải trả					1.045.472.119.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

34. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Căn cứ Thông báo kết quả Kiểm toán số 172/TB-KTNN ngày 28/06/2024 của Kiểm toán Nhà nước về việc Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023. Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố các số liệu liên quan nên một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh lại như sau:

Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm (Đã trình bày)	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số điều chỉnh Tăng (+)/Giảm (-)	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7.346.053.357	12.598.108.656	5.252.055.299	(1)
Thuế GTGT được khấu trừ	152	8.760.352.044	8.819.418.917	59.066.873	(2)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	324.172.424.145	324.969.826.932	797.402.787	(3)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.616.077.217	12.518.821.094	902.743.877	(4)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	140.365.487.304	143.976.462.812	3.610.975.508	(5)

Ghi chú:

(1): Chi phí trả trước ngắn hạn tăng do chưa phân bổ chi phí công cụ, dụng cụ là 5.252.055.299 đồng.

(2): Thuế GTGT được khấu trừ tăng do tăng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng với phần chi phí vận chuyển đã hoàn thành là 59.066.873 đồng.

(3): Phải trả người bán ngắn hạn tăng do đã hoàn thành dịch vụ vận chuyển là 797.402.787 đồng.

(4): Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN) là 902.743.877 đồng.

(5): LNST chưa phân phối kỳ tăng này do kết quả kiểm toán thay đổi là 3.610.975.508 đồng.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước (Đã trình bày)	Năm trước (Trình bày lại)	Số điều chỉnh Tăng(+)/Giảm(-)	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Giá vốn hàng bán	11	2.639.172.829.355	2.633.920.774.056	(5.252.055.299)	(6)
Chi phí bán hàng	24	33.976.048.564	34.714.384.478	738.335.914	(7)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	176.074.785.656	180.588.505.041	4.513.719.385	(8)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35.709.298.352	36.612.042.229	902.743.877	(9)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	140.365.487.304	143.976.462.812	3.610.975.508	(10)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.820	4.929	109	(11)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.820	4.929	109	(12)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

34. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp):

Ghi chú:

(6): Giá vốn hàng bán giảm theo khoản điều chỉnh số (1) là 5.252.055.299 đồng.

(7): Chi phí bán hàng tăng tương ứng với phần chi phí vận chuyển đã hoàn thành là 738.335.914 đồng.

(8): Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng theo khoản điều chỉnh số (6) và (7) là 4.513.719.385 đồng.

(9): Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng do doanh thu, chi phí thay đổi là 902.743.877 đồng.

(10): Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng do kết quả kiểm toán thay đổi là 3.610.975.508 đồng.

(11),(12): Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu tăng do kết quả kiểm toán thay đổi là 109 đồng/cổ phiếu.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước (Đã trình bày)	Năm trước (Trình bày lại)	Số điều chỉnh Tăng(+)/Giảm(-)
		VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	01	176.074.785.656	180.588.505.041	4.513.719.385
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(44.410.650.902)	(44.469.717.775)	(59.066.873)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	54.269.142.469	55.066.545.256	797.402.787
Tăng giảm chi phí trả trước	12	9.495.026.127	4.242.970.828	(5.252.055.299)

Ghi chú:

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã điều chỉnh nên các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được điều chỉnh lại.

35. CÁC THÔNG TIN KHÁC

35.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

35.2 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

36. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là các số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Đức Huy



Liêu Phước Tính



Nguyễn Hoàng Minh



**CÔNG TY
CỔ PHẦN CÁT LỢI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 39 /CPCL-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận
Quý 4/2024 giảm so với
cùng kỳ năm trước.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Công ty xin giải trình lợi nhuận Báo cáo tài chính Quý 4/2024 so với Quý 4/2023 như sau :

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
A	B	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu	01	975.447.976.283	892.445.484.624	83.002.491.659	9,30%
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	48.771.244.294	28.579.232.921	20.192.011.373	70,65%
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	36.562.331.426	55.608.679.978	-19.046.348.552	-34,25%
4. Lợi nhuận sau thuế	60	27.245.355.680	43.992.602.761	-16.747.247.081	-38,07%

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2024 giảm 38,07% so với Quý 4/2023 do:

- Trong Quý 4/2024, Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do Công ty trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Công ty xin giải trình đến các cơ quan chức năng.

Trân trọng ./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Minh